

MODULE 10: COMPARISONS

CÁC LOẠI SO SÁNH

EQUALITY

S₁ + V + as + ADJ / ADV + as + S₂.
S₁ + V + as + much/many + as + S₂
S₁ + V + the same (+Noun) + as + S₂

COMPARATIVE

S₁ + V + short adj + ER + THAN + S₂
S₁ + V + MORE + long adj + THAN + S₂
* MUCH + SO SÁNH HƠN

DOUBLE COMPARISON

1. **Càng ngày càng (So sánh hơn and so sánh hơn)**
- Short adj + ER and short adj + ER
(hotter and hotter)
- more and more + long adj (more and more beautiful)
2. **Càngcàng**
The + so sánh hơn + S V , The + so sánh hơn + S V)

SUPERLATIVE

S₁ + V + THE + short adj + EST + N
S₁ + V + THE MOST + long adj + N

COMPARE LESS

S + V + less + adj + than
SO SÁNH KÉM NHẤT
S + V + the least + adj....

MULTIPLE NUMBERS COMPARISON

S₁ + V + twice/ three time..+ as much as + S₂
S₁ + V + twice/ three time..+ as many as + S₂

THẾ NÀO LÀ TÍNH TỪ NGẮN, TÍNH TỪ DÀI

từ ngắn) : 1 âm tiết (hot, cold) hoặc 2 âm tận cùng là y, er, et, ow
từ dài) : từ 2 âm trở lên

✓ **Cách chuyển các tính từ/ trạng từ sang dạng so sánh hơn/ so sánh nhất:**

- Thêm " er" / "est" vào tính từ/trạng từ có một hoặc hai âm tiết.
- Dùng " more/most + adj/adv" có ba âm tiết trở lên.
- Dùng " **more** + tính từ kết thúc bằng các tiếp vĩ ngữ : " **ed, ful, ing, ish, ous**"
- Gấp đôi phụ âm cuối của tính từ một âm tiết kết thúc bằng 1 phụ âm đơn (trừ w, x, z) và đứng trước một nguyên âm đơn.
- Khi tính từ có 2 âm tiết nhưng kết thúc bằng một phụ âm "y" thì ta đổi "y" => "i" và thêm " er" / "est"
- Khi adj có 2 âm tiết là "er, y, le, et và ow" => thêm "er/est" như adj/adv 1 âm tiết.

CÁC TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

<i>Adj/adv</i>	<i>so sánh hơn</i>	<i>so sánh nhất</i>
1. good/well	better	best
2. bad/badly	worse	worst
3. many/much	more	most
4. little	less	least
5. far	farther	farthest (về khoảng cách)
	Further	furthest (về thời gian)
6. near	nearer	nearest (về khoảng cách)
		next (về thứ tự)
7. late	later	latest (về thời gian)
		last (về thứ tự)
8. old	older	oldest (về tuổi tác)
		eldest (về cấp bậc hơn là tuổi tác)

ADJ tận cùng bằng “ED” và “ING”

ADJ -ED (chỉ cảm xúc , trạng thái của con người)	ADJ -ING (mô tả tính chất , đặc điểm sự vật)
Ex: Jane is bored because her job is boring Ex: The news was shocking Ex: We were shocked when we heard the news	
1. surprised (ngạc nhiên, sốc) 2. disappointed (vỡ mộng, thất vọng) 3. tired (mệt mỏi, kiệt sức) 4. fascinated (thờ ơ, Enchanted) 5. mused (ngạc nhiên, vui vẻ) 6. astonished (ngạc nhiên, sốc) 7. shocked (sốc, sốc) 8. disgusted (kinh tởm) 9. embarrassed (xấu hổ, bối rối) 10. confused (hoang mang, nhầm lẫn) 11. terrified (chết lặng, sợ hãi) 12. frightened (sợ hãi, chết lặng) 13. depressed (trầm cảm, bị áp bức) 14. worried (lo lắng, lo lắng) 15. và nnoyed (bực mình, khó chịu) 16. satisfied (mãn, hài lòng)	1. Surprising (tuyệt vời, bất ngờ) 2. Disappointing (thất vọng) 3. Tiring (tẻ nhạt, mệt mỏi) 4. Fascinating (duyên dáng, quyến rũ) 5. Amusing (funny, funny) 6. Astonishing (tuyệt vời, tuyệt vời) 7. Shocking (một khủng khiếp, gây sốc) 8. Disgusting (kinh tởm, xấu xí) 9. Embarrassing (vụng về, nhút nhát) 10. Confusing (bối rối, không chắc chắn) 11. Terrifying (đáng sợ, đáng sợ) 12. Frightening (đáng sợ, khủng khiếp) 13. Depressing (buồn, buồn tẻ) 14. Worrying (lo lắng, tình cảm) 15. Annoying (xâm nhập, gây phiền nhiễu) 16. Satisfying (thú vị)